TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PL** **TỈNH BL**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27/7/2022
(V/v: Tranh chấp yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Văn An

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Dương Thị Tú Phương

2/. Bà Võ Tuyết Kha

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 163/2022/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 109/2022/QĐST-HN ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các Đ sự:

- Nguyên đơn: Chị NTHĐ, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp **BH**, xã **VPT**, huyện PL, tỉnh BL.

- Bị đơn: Anh TMĐ, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp **BH**, xã **VPT**, huyện PL, tỉnh BL.

(Chị Đ có đơn xin vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2022, các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng, cũng như lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị NTHĐ trình bày: Vào năm 2008, được sự cho phép của hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương cho chị và anh Đ nên vợ thành chồng, hôn nhân của anh

chị là hoàn toàn tự nguyện, nhưng Đ nay chị và anh Đ vẫn chưa có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn để nay chị yêu cầu xin ly hôn với anh Đ là do tính tình giữa hai người không hòa hợp, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng và không còn hạnh phúc như trước. Anh Đ không chí thú làm ăn, không chăm cho lo cuộc sống gia đình, nên từ đó cuộc sống hôn nhân của chị và anh Đ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau. Hiện tại chị và anh Đ đã sống ly thân khoảng hơn 02 tháng nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên nay chị yêu cầu xin được ly hôn với anh TMĐ.

Về con chung trong thời gian chung sống vợ chồng chị và anh Đ chung sống với nhau có 02 người con tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012. Hiện tại cả hai con tên Minh **C** và Vô**H** đang sống cùng với chị. Nay ly hôn chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi cả hai con, không yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung chị Đ xác định: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị và anh Đ không có tạo lập tài sản chung cũng như không có nợ ai nên khi ly hôn chị không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Theo bị đơn anh TMĐ trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị NTHĐ về quan hệ hôn nhân, con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng. Nay chị Đ yêu cầu xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị NTHĐ. Về con chung tên Minh **C** và Vô**H** có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, giáo dục. Nếu hai con Minh **C** và Vô**H** có nguyện vọng sống cùng với anh thì anh đồng ý nuôi con và anh cũng không yêu cầu chị Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của nguyên đơn chị NTHĐ là đúng theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn anh TMĐ chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Chị Đ và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đ và anh Đ.

Về con chung: Từ khi chị Đ và anh Đ sống ly thân cho Đ nay thì chị Đ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu Minh **C** và Vô**H**. Mặc khác, qua tiếp xúc với cháu Minh **C** và Vô**H** thì cả hai cháu đều có nguyện vọng được sống cùng với chị Đ khi chị Đ và anh Đ ly hôn với nhau. Anh Đ cũng đồng ý các con có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cả

hai người con tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012 cho chị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Đ và anh Đ không đặt ra yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình chị NTHĐ phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đ có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn với anh Đ. Anh Đ có địa chỉ cư trú tại huyện PL, tỉnh BL. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Chị NTHĐ có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Đ.

Anh TMĐ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ Đ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh Đ vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Đ.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Đ và anh Đ chung sống với nhau vào năm 2008, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, nhưng Đ nay vẫn chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc không đi đăng ký kết hôn giữa chị Đ và anh Đ là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"*.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."*

Do đó, theo quy định của pháp luật thì hôn nhân giữa chị Đ và anh Đ không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị Đ có yêu cầu xin ly hôn với anh Đ thì Hội đồng xét xử không giải quyết cho chị Đ và anh Đ ly hôn với nhau, mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đ và anh Đ là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị Đ và anh Đ chung sống với nhau có 02 người con chung tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012. Từ lúc chị Đ và anh Đ sống ly thân với nhau thì chị Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu **C** và**H**. Cho Đ thời điểm hiện nay, chị Đ vẫn đảm bảo về mọi mặt phát triển cho con và nguyện vọng của cháu **C** và**H** cũng mong muốn được sống cùng với mẹ khi chị Đ và anh Đ ly hôn với nhau. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của hai cháu **C** và**H** khi đang sống với chị Đ nên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải giao người con tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012 cho chị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Chị NTHĐ không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh TMĐ.

Anh TMĐ có quyền, nghĩa vụ Đ thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Nếu sau này anh Đ chứng minh được việc chị Đ nuôi con, nhưng không lo lắng chăm sóc tốt cho cuộc sống của con thì anh có quyền nộp đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ và anh Đ không đặt ra yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị NTHĐ đối với anh TMĐ.

1.1/. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị NTHĐ và anh TMĐ là vợ chồng.

1.2/. Về con chung: Giao 02 người con tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012 cho chị NTHĐ được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị NTHĐ không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh TMĐ.

Anh TMĐ có quyền, nghĩa vụ Đ thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

1.3/. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2/. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị NTHĐ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005182 ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

3/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4/. Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các Đ sự, báo cho các Đ sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Văn An

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BL;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- Các Đ sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL
TỈNH BL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27/7/2022
(V/v: Tranh chấp yêu cầu xin
ly hôn và nuôi con chung).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Văn An

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Dương Thị Tú Phương

2/. Bà Võ Tuyết Kha

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 163/2022/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 109/2022/QĐST-HN ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các Đ sự:

- Nguyên đơn: Chị NTHĐ, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp **BH**, xã **VPT**, huyện PL, tỉnh BL.

- Bị đơn: Anh TMĐ, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp **BH**, xã **VPT**, huyện PL, tỉnh BL.

(Chị Đ có đơn xin vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2022, các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng, cũng như lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị NTHĐ trình bày: Vào năm 2008, được sự cho phép của hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương cho chị và anh Đ nên vợ thành chồng, hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, nhưng Đ nay chị và anh Đ vẫn chưa có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn để nay chị yêu cầu xin ly hôn với anh Đ là do tính tình giữa hai người không hòa hợp, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng và không

còn hạnh phúc như trước. Anh Đ không chí thú làm ăn, không chăm cho lo cuộc sống gia đình, nên từ đó cuộc sống hôn nhân của chị và anh Đ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau. Hiện tại chị và anh Đ đã sống ly thân khoảng hơn 02 tháng nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên nay chị yêu cầu xin được ly hôn với anh TMĐ.

Về con chung trong thời gian chung sống vợ chồng chị và anh Đ chung sống với nhau có 02 người con tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012. Hiện tại cả hai con tên Minh **C** và Vô**H** đang sống cùng với chị. Nay ly hôn chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi cả hai con, không yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung chị Đ xác định: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị và anh Đ không có tạo lập tài sản chung cũng như không có nợ ai nên khi ly hôn chị không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Theo bị đơn anh TMĐ trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị NTHĐ về quan hệ hôn nhân, con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng. Nay chị Đ yêu cầu xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị NTHĐ. Về con chung tên Minh **C** và Vô**H** có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, giáo dục. Nếu hai con Minh **C** và Vô**H** có nguyện vọng sống cùng với anh thì anh đồng ý nuôi con và anh cũng không yêu cầu chị Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của nguyên đơn chị NTHĐ là đúng theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn anh TMĐ chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Chị Đ và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đ và anh Đ.

Về con chung: Từ khi chị Đ và anh Đ sống ly thân cho Đ nay thì chị Đ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu Minh **C** và Vô**H**. Mặc khác, qua tiếp xúc với cháu Minh **C** và Vô**H** thì cả hai cháu đều có nguyện vọng được sống cùng với chị Đ khi chị Đ và anh Đ ly hôn với nhau. Anh Đ cũng đồng ý các con có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cả hai người con tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012 cho chị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Đ và anh Đ không đặt ra yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình chị NTHĐ phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đ có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn với anh Đ. Anh Đ có địa chỉ cư trú tại huyện PL, tỉnh BL. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Chị NTHĐ có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Đ.

Anh TMĐ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ Đ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh Đ vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Đ.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Đ và anh Đ chung sống với nhau vào năm 2008, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, nhưng Đ nay vẫn chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc không đi đăng ký kết hôn giữa chị Đ và anh Đ là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"*.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."*

Do đó, theo quy định của pháp luật thì hôn nhân giữa chị Đ và anh Đ không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị Đ có yêu cầu xin ly hôn với anh Đ thì Hội đồng xét xử không giải quyết cho chị Đ và anh Đ ly hôn với nhau, mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đ và anh Đ là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị Đ và anh Đ chung sống với nhau có 02 người con chung tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012. Từ lúc chị Đ và anh Đ sống ly thân với nhau thì chị Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu **C** và**H**. Cho Đ thời điểm hiện nay, chị Đ vẫn đảm bảo về mọi mặt phát triển cho con và nguyện vọng của cháu **C** và**H** cũng mong

muốn được sống cùng với mẹ khi chị Đ và anh Đ ly hôn với nhau. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của hai cháu **C** và**H** khi đang sống với chị Đ nên Hội đồng xét xử xét thấy cần phải giao người con tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012 cho chị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Chị NTHĐ không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh TMĐ.

Anh TMĐ có quyền, nghĩa vụ Đ thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Nếu sau này anh Đ chứng minh được việc chị Đ nuôi con, nhưng không lo lắng chăm sóc tốt cho cuộc sống của con thì anh có quyền nộp đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ và anh Đ không đặt ra yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị NTHĐ đối với anh TMĐ.

1.1/. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị NTHĐ và anh TMĐ là vợ chồng.

1.2/. Về con chung: Giao 02 người con tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012 cho chị NTHĐ được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị NTHĐ không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh TMĐ.

Anh TMĐ có quyền, nghĩa vụ Đ thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

1.3/. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2/. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị NTHĐ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005182 ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

3/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4/. Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các Đ sự, báo cho các Đ sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Hội thẩm nhân dân	**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**	**Hội thẩm nhân dân**
Dương Thị Tú Phương	**Danh Văn An**	**Võ Tuyết Kha**

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL
TỈNH BL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PL, ngày 27 tháng 7 năm 2022

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Hôm nay, vào lúc…….giờ…….phút ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại Phòng nghị án của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Danh Văn An**

- Cùng các vị Hội thẩm:

1/. Bà **Dương Thị Tú Phương**

2/. Bà **Võ Tuyết Kha**

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình về việc tranh chấp yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung thụ lý số: 163/2022/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa các Đ sự:

- Nguyên đơn: Chị NTHĐ, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp **BH**, xã **VPT**, huyện PL, tỉnh BL.

- Bị đơn: Anh TMĐ, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp **BH**, xã **VPT**, huyện PL, tỉnh BL.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Sau khi nghị án Hội đồng xét xử thống nhất 3/3, quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị NTHĐ đối với anh TMĐ.

1.1/. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị NTHĐ và anh TMĐ là vợ chồng.

1.2/. Về con chung: Giao 02 người con tên **TMC**, sinh ngày 26/12/2008 và **TVH**, sinh ngày 18/01/2012 cho chị NTHĐ được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị NTHĐ không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh TMĐ.

Anh TMĐ có quyền, nghĩa vụ Đ thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

1.3/. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2/. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị NTHĐ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005182 ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

3/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4/. Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các Đ sự, báo cho các Đ sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nghị án kết lúc vào lúc……giờ…..phút, ngày 27 tháng 7 năm 2022.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên của Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Dương Thị Tú Phương **Võ Tuyết Kha** **Danh Văn An**